

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 1**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần 6 ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

**Ngành nghề theo Giấy phép đăng ký kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010).

<u>Các đơn vị trực thuộc Công ty</u>	<u>Trụ sở</u>
1 CN C.ty CP Sông Đà 1 tại Quảng Ninh	Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh
<u>Công ty con</u>	<u>Trụ sở</u>
1 Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
2 Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:**

**Hội đồng quản trị:**

1	Ông Nguyễn Duy Kiên	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Lại Việt Cường	Ủy viên
3	Ông Đào Công Chững	Ủy viên
4	Ông Nguyễn Văn Toán	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Đức Ngọ	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc:**

1	Ông Nguyễn Duy Kiên	Tổng Giám đốc
2	Ông Bùi Công Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Đặng Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

**2. Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

**3. Tại Báo cáo này Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây**

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;

- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012;

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo;

#### **4. Các thông tin khác liên quan**

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc giữa niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**ĐẠI DIỆN:**

**Công ty Cổ phần Sông Đà 1**

---

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Duy Kiên**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012*

Số: /CPA HANOI - BCSX

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 1*

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được lập ngày 15/08/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 7 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác Kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến kiểm toán viên**

Chúng tôi không thực hiện soát xét báo cáo tài chính của hai công ty con được hợp nhất là Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình và Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của hai công ty này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC - Chi nhánh Hà Nội, theo đó:

\* Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội

Do chưa hoàn thiện được hồ sơ cho khối lượng phát sinh và bù giá cho một số hạng mục/công trình đã quyết toán nên đến hết 30/06/2012 giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty đang

- cao hơn so với giá trị dự toán của khối lượng thực tế đã thực hiện nhưng chưa có phiếu giá thanh toán. Nếu công ty không quyết toán được giá trị phát sinh và bù giá thì kết quả kinh doanh của Công ty sẽ bị ảnh hưởng đáng kể với số liệu trên.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được phân bổ trên cơ sở phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ của

- những công trình đang hoạt động và đang cho thuê mà không phân bổ theo phương pháp phân bổ đều hàng năm.

Công ty đã tiến hành đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng nhưng chưa đầy đủ tại thời điểm 30/06/2012. Việc quyết toán và đối chiếu công nợ sẽ được thực hiện tốt hơn vào thời điểm quyết toán năm. Theo đó, giá trị công nợ tại thời điểm 30/06/2012 được xác định theo giá trị sổ kế toán của đơn vị.

\* Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình

Do chưa hoàn thiện được hồ sơ cho khối lượng phát sinh và bù giá cho một số hạng mục/công trình đã quyết toán nên đến hết 30/06/2012 giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty đang cao hơn so với giá trị dự toán của khối lượng thực tế đã thực hiện nhưng chưa có phiếu giá thanh toán. Nếu công ty không quyết toán được giá trị phát sinh và bù giá thì kết quả kinh doanh của Công ty sẽ bị ảnh hưởng đáng kể với số liệu trên.

Do sản lượng nghiệm thu 6 tháng đầu năm ít nên Công ty hiện đang kết chuyển chi phí quản lý 6 tháng đầu năm sang chi phí chờ phân bổ là 1.169.669.115 đồng số chi phí này sẽ được công ty kết chuyển xác định lãi lỗ trong quyết toán cả năm.

Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng của mỏ đá Quốc Oai đang được công ty tạm xác định theo giá trị dự toán và theo dõi như 1 khoản chi phí trả trước dài hạn. Khi có quyết toán chính thức được phê duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại và chuyển sang tài sản cố định để quản lý.

Công ty đã tiến hành đối chiếu công nợ nhưng chưa đầy đủ tại thời điểm 30/06/2012. Việc quyết toán và đối chiếu công nợ sẽ được thực hiện tốt hơn vào thời điểm quyết toán năm.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng vì lý do nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2012*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
HÀ NỘI**

**Kiểm toán viên**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Dò**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV*

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>309.688.059.939</b>	<b>321.796.416.550</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>287.620.378</b>	<b>1.372.953.362</b>
1. Tiền	111	V.01	287.620.378	1.372.953.362
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2.173.304.000</b>	<b>2.097.940.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.666.000.000	2.666.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(°)	129		(492.696.000)	(568.060.000)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>153.144.866.094</b>	<b>127.604.937.561</b>
1. Phải thu khách hàng	131		145.033.997.866	121.157.588.161
2. Trả trước cho người bán	132		7.292.513.981	6.181.936.038
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	5.659.559.417	4.852.294.873
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.841.205.170)	(4.586.881.511)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>141.723.108.949</b>	<b>172.437.578.442</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	141.723.108.949	172.437.578.442
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.359.160.518</b>	<b>18.283.007.185</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.993.945.593	1.857.339.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		566.854.906	5.786.474.002
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.798.360.019	10.639.193.347
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.070.290.689</b>	<b>58.061.332.000</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.479.023.667</b>	<b>33.220.502.545</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	34.479.023.667	33.174.100.559
- Nguyên giá	222		60.823.060.162	61.149.976.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.344.036.495)	(27.975.876.339)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	-	46.401.986
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.07</b>	<b>11.907.000.000</b>	<b>11.373.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		14.997.327.893	14.997.327.893
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (	259		(3.090.327.893)	(3.624.327.893)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.684.267.022</b>	<b>13.467.829.455</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	13.684.267.022	13.467.829.455
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>369.758.350.628</b>	<b>379.857.748.550</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>292.586.431.330</b>	<b>287.971.466.935</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>287.005.488.688</b>	<b>281.733.807.739</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	42.821.298.185	42.434.489.166
2. Phải trả người bán	312		48.139.766.319	51.406.447.230
3. Người mua trả tiền trước	313		74.166.485.370	76.253.237.379
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.992.352.599	578.926.179
5. Phải trả công nhân viên	315		3.659.590.756	3.137.862.096
6. Chi phí phải trả	316	V.11	77.135.163.313	63.671.240.718
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	37.261.898.860	44.108.956.286
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi			828.933.286	142.648.685
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.580.942.642</b>	<b>6.237.659.196</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	5.490.000.000	6.120.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.942.642	90.942.642
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	26.716.554
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.586.642.132</b>	<b>83.318.902.763</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>73.586.642.132</b>	<b>83.318.902.763</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.798.929	3.762.886.293
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.912.775.551	1.946.862.915
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(4.809.251.456)	6.854.834.447
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>3.585.277.166</b>	<b>8.567.378.852</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>369.758.350.628</b>	<b>379.857.748.550</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.212.655.008	1.212.655.008

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy  
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012  
đến hết ngày 30/06/2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	QUÍ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay 4	Năm trước 5	Năm nay 6	Năm trước 7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	32.188.930.655	88.961.778.395	76.459.420.824	136.710.623.768
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.16	300.895.200	9.266.300	300.895.200	9.266.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.17	31.888.035.455	88.952.512.095	76.158.525.624	136.701.357.468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	37.757.230.610	79.274.271.514	79.117.248.469	119.477.713.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(5.869.195.155)	9.678.240.581	(2.958.722.845)	17.223.643.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.668.406.122	691.669.090	1.819.082.258	2.229.790.456
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	2.204.137.514	3.866.719.966	4.433.121.380	5.917.695.402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.368.361.885	3.023.283.786	4.951.593.803	5.055.169.222
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.573.714.852	4.768.676.564	6.319.245.474	10.202.194.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.978.641.399)	1.734.513.141	(11.892.007.441)	3.333.544.264
11. Thu nhập khác	31		2.154.000.332	2.365.437.528	2.676.407.311	8.442.312.690
12. Chi phí khác	32		269.657.770	1.063.505.893	269.693.770	2.708.410.089
13. Lợi nhuận khác	40		1.884.342.562	1.301.931.635	2.406.713.541	5.733.902.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.094.298.837)	3.036.444.776	(9.485.293.900)	9.067.446.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	101.721.826	689.863.645	101.721.826	1.812.274.441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.196.020.663)	2.346.581.131	(9.587.015.726)	7.255.172.424

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)



CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay 4	Năm trước 5	Năm nay 6	Năm trước 7
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(3.658.209.889)	69.072.850	(4.777.764.270)	191.352.672
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			(4.537.810.774)	2.277.508.281	(4.809.251.456)	7.063.819.752
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(908)	455,5	(962)	1.451,0

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

**Nguyễn Văn Toán**

**Nguyễn Duy Kiên**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37.042.550.873	142.107.334.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(18.846.963.474)	(88.267.399.629)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.171.023.975)	(8.031.477.789)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.983.432.201)	(5.019.134.297)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.428.995.492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.134.991.539	100.032.151.201
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.073.544.355)	(166.217.988.766)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.897.421.593)</b>	<b>(26.825.509.877)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(12.725.300.090)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.100.000.000	1.039.975.555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(37.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	46.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.963.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.279.590	1.865.749.135
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.118.279.590</b>	<b>(3.782.675.400)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.070.000.000
2. Tiền chi trả V góp cho CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.582.790.093	58.462.490.919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.888.981.074)	(30.504.210.257)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(306.190.981)</b>	<b>30.028.280.662</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.085.332.984)</b>	<b>(579.904.615)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.372.953.362</b>	<b>6.945.061.486</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>287.620.378</b>	<b>6.365.156.871</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần 6 ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010).

#### **Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty con:**

CN C.ty CP Sông Đà 1 tại Quảng Ninh, địa chỉ: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty con: Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình và Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội.

#### **Khái quát về các Công ty con:**

##### **Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0104872855 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010.

Trụ sở chính: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

***Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội***

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0105110828 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 01 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán: từ ngày 01/10/2012 đến ngày 30/06/2012.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 1, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**4.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### **5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian KH</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình	3 - 20 năm

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**6.1 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

**6.2 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

#### **9. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **10. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**11.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh thu xây lắp:** được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc

**11.2** hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 -Hợp đồng xây dựng.

**11.3** **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.4** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 10: ảnh hưởng của việc chênh lệch tỷ giá hối đoái và các quy định pháp lý có liên quan.



**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**15.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**15.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**15.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đ)**

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	206.349.502	662.147.812
- Tiền gửi Ngân hàng	81.270.876	710.805.550
<b>Cộng</b>	<b>287.620.378</b>	<b>1.372.953.362</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
<b>Chứng khoán đầu tư N</b>	<b>28.220</b>	<b>666.000.000</b>	<b>16.600</b>	<b>666.000.000</b>
Cổ phiếu Sông Đà 6	28.220	666.000.000	16.600	666.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		<b>2.000.000.000</b>		<b>2.000.000.000</b>
Cho vay ngắn hạn: <i>Cty CP SD Đất Vàng</i>		2.000.000.000		2.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(492.696.000)</b>		<b>(568.060.000)</b>
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:				
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty CP Sông Đà 6 (giá tham chiếu ngày 30/06/2012: 9.600 đ/CP).				
+ Về giá trị:		75.364.000		

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi nhánh Quảng Ninh</i>	-	-
<i>Văn phòng</i>	<b>2.656.551.250</b>	<b>2.097.166.317</b>
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	6.188.000	3.969.000
Phải thu CBCNV	270.393.027	265.210.000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	729.245.000	729.045.000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	7.309.306	
BHXH tỉnh Hòa Bình	31.473.600	
Công ty CP Sông Đà 1.01 - Tiền cổ tức 2011	513.000.000	
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>1.330.277.408</b>	<b>699.769.924</b>
Phải thu CBCNV	125.839.644	49.919.769
Công ty CP ĐT & PT điện Tây Bắc	321.778.529	228.975.861

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy  
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012  
đến hết ngày 30/06/2012

Công ty TNHH MTV Nghĩa Quốc Đạt	41.590.000	39.840.000
Công ty CP Hưng Yên	268.260.384	268.260.384
Công ty TNHH Sơn Anh	59.283.275	44.533.275
Công ty CP Đức Long	34.290.860	34.290.860
Tài sản thiếu chờ xử lý	8.056.800	
Cty TNHH Bình Minh - tiền thuế GTGT	169.809.683	
Trần Quốc Lập	-	2.100.000
Nguyễn Đức Hậu	295.609.000	31.849.775
Trần Văn Khu	3.721.281	
Nguyễn Văn Viên	2.037.952	-
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>1.672.730.759</b>	<b>2.055.358.632</b>
Phải thu CB CNV	115.791.279	49.842.515
Công ty CP Sông Đà Đông Đô	-	13.200.000
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long		1.813.207.760
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179.108.357	179.108.357
CN Cty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình	24.000.000	
Công cụ dụng thiếu chờ xử lý	867.984.293	
Phải thu khách hàng mua vật tư	480.846.830	
Vũ Anh Đức	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.659.559.417</b>	<b>4.852.294.873</b>

**4. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.588.723.829	5.334.937.888
- Công cụ, dụng cụ	12.400.000	12.400.000
- Chi phí SX, KD dở dang	139.142.677.109	166.972.899.767
- Thành phẩm	979.308.011	117.340.787
<b>Cộng</b>	<b>141.723.108.949</b>	<b>172.437.578.442</b>

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: .....

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Công ty Cổ Phần Sông Đà 1**

Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy  
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012  
đến hết ngày 30/06/2012

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.649.752.576</b>	<b>48.355.428.148</b>	<b>7.673.267.176</b>	<b>471.528.998</b>	<b>61.149.976.898</b>
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành	4.372.958.535				<b>4.372.958.535</b>
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.699.875.271			<b>4.699.875.271</b>
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.022.711.111</b>	<b>43.655.552.877</b>	<b>7.673.267.176</b>	<b>471.528.998</b>	<b>60.823.060.162</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.305.072.450</b>	<b>20.324.936.501</b>	<b>6.021.119.385</b>	<b>324.748.003</b>	<b>27.975.876.339</b>
- Khấu hao trong kỳ	452.371.227	2.799.375.624	833.297.581	27.804.953	<b>4.112.849.385</b>
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.699.875.271			<b>4.699.875.271</b>
- Giảm khác		820.179.074	224.203.464	431.420	<b>1.044.813.958</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.757.443.677</b>	<b>17.604.257.780</b>	<b>6.630.213.502</b>	<b>352.121.536</b>	<b>26.344.036.495</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	3.344.680.126	28.030.491.647	1.652.147.791	146.780.995	<b>33.174.100.559</b>
- Tại ngày cuối kỳ	7.265.267.434	26.051.295.097	1.043.053.674	119.407.462	<b>34.479.023.667</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Xây dựng cơ bản</i>	-	46.401.986
Hệ thống máy nghiền mỏ Quốc Oai		46.401.986
<b>Cộng</b>	-	<b>46.401.986</b>

**7. Đầu tư dài hạn khác:**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình				
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.253.000</b>	<b>14.997.327.893</b>	<b>1.253.000</b>	<b>14.997.327.893</b>
Cty CP Sông Đà - Đất Vàng	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Cty CP Sông Đà - Nha Trang	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty CP TV ĐTXD Sông Đà Sao	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Cty CP Sông Đà 1.01	890.000	11.367.327.893	890.000	11.367.327.893
<b>Dự phòng đầu tư giảm giá d.hạn</b>		<b>(3.090.327.893)</b>		<b>(3.624.327.893)</b>
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:				
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty CP Sông Đà 1.01 (giá tham chiếu ngày 30/06/2012:				
+ Về giá trị:		534.000.000		

8. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa thiết bị và CCDC chờ phân bổ	13.684.267.022	13.467.829.455
+ Tại Chi nhánh Quảng Ninh	2.752.607.928	3.451.602.524
+ Tại Văn phòng	660.616.269	949.893.815
+ Tại Công ty CP Sông Đà 1.02 HB	4.358.777.299	3.772.307.628
+ Tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN	5.912.265.526	5.294.025.488
<b>Cộng</b>	<b>13.684.267.022</b>	<b>13.467.829.455</b>

9. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>42.821.298.185</b>	<b>42.434.489.166</b>
NH NN&PTNT - CN Tràng An	26.126.462.602	28.229.488.932
NH ĐT&PT - CN Đông Đô	16.694.835.583	14.205.000.234
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.821.298.185</b>	<b>42.434.489.166</b>

<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.255.453.175	26.612.621
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	509.555.284	407.833.458
- Thuế Thu nhập cá nhân	211.051.240	128.187.200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.292.900	16.292.900
<b>Cộng</b>	<b>2.992.352.599</b>	<b>578.926.179</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	25.933.275.076	25.959.784.296
Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
CT Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
CT CT4 Văn Khê	36.967.808.930	35.416.884.641
CT 143/85 Hạ Đình	487.759.018	487.759.018
Chi phí thuê xe	106.818.182	106.818.182
Chi phí vật tư công trình HH4 Mỹ Đình	95.664.203	191.638.748
Chi phí nhân công công trình CT4 Văn Khê	39.309.902	39.309.902
Cho thuê máy ED5500	141.750.000	271.381.364
Công trình tòa nhà 106 Usilk City	7.695.856.001	-
Công trình nhà liên kế KĐT Dương Nội	2.371.273.905	-
Chi phí thuê kho bãi	-	67.500.000
Chi phí thuê cầu công trình Lê Đức Thọ	-	71.000.000
Công ty TNHH Đại Minh	231.312.646	
Công ty TNHH Bình Minh	1.867.906.513	
Công ty TNHH Minh Bảo Q.Ninh	26.809.825	
Chi phí thuê đốt cầu	110.454.545	
<b>Cộng</b>	<b>77.135.163.313</b>	<b>63.671.240.718</b>
<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	312.638.149	330.924.063
* Bảo hiểm xã hội	2.054.348.470	1.356.926.954
* Bảo hiểm y tế	511.188.775	284.239.359
* Bảo hiểm thất nghiệp	223.502.499	121.644.965
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.160.220.967	42.015.220.945
<b>Chi nhánh Quảng Ninh</b>	<b>66.893.210</b>	<b>323.438.942</b>
Nguyễn Công Hùng	7.637.988	3.308.182
Nguyễn Bá Cát	18.124.000	90.181.027
Nguyễn Văn Tuấn	23.110.280	25.684.500
Bùi Văn Du	10.031.386	87.882.860
Lê Văn Nam	7.239.556	95.675.236
Lê Văn Chương		20.707.137

Đặng Hồng Thắng	750.000	-
<b>Văn phòng</b>	<b>25.272.482.511</b>	<b>36.591.401.416</b>
Tổng công ty Sông Đà	12.484.260.010	27.181.663.873
Trần Anh Phương	202.704.057	202.704.057
Vũ Đức Tiến	569.475.791	563.705.888
Tạ Văn Trung	203.365.708	203.365.708
Dương Văn Thạch	1.179.814.581	754.172.876
Hà Vinh	751.657.725	1.696.437.878
Thù lao HĐQT, BKS Công ty	344.250.000	229.500.000
Phí bảo trì CT4 - Văn Khê	4.864.530.135	4.577.243.704
Cty CP xi măng Nghi Sơn	1.172.424.504	1.172.424.504
Cổ tức năm 2011	3.500.000.000	
Các quỹ tự nguyện		9.182.928
Công ty CP Sông Đà 2		1.000.000
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>4.766.676.422</b>	<b>1.426.963.100</b>
Ban điều hành Huội Quảng	3.276.056.701	1.175.862.605
CTCP Sông Đà Thăng Long	970.000.000	
Công ty TNHH Bình Minh	5.920.000	5.920.000
CTCP Hưng Yên	53.402.056	53.402.056
Phải trả CBCNV	5.607.388	-
Chu Minh Hoàn	9.433.077	
Hoàng Văn Tinh	17.300.020	
Nguyễn Mạnh Cường	2.866.908	
Chu Thị Thuý - Ban TC	11.323.961	
Nguyễn Viêt Khu	32.429.958	
Vũ Ngọc Sỹ	7.098.660	
Đình Văn Vinh	1.431.031	
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	301.823.762	625.772
Đỗ Văn Nhã	8.389.044	
Nguyễn Văn Phòng	734.200	
Nguyễn Văn Sơn	3.501.597	
Nguyễn Văn Hưng	1.296.900	
Nguyễn Mạnh Kiên	822.000	
Trần Thị Tú	16.000.000	
Lê Vinh Quang	32.766.200	
Phạm Đức Duẩn	8.212.959	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Nguyễn ánh Tuyết	260.000	
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hoà Bình		63.235.888
Công ty CP Bảo hiểm NHNN		2.816.000
Đối tượng khác		125.100.779
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>4.054.168.824</b>	<b>3.673.417.487</b>
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài		1.831.723.092
Phải trả nhà cung cấp - HĐ GTGT trả sau	948.818.284	1.194.072.910
Nguyễn Xuân Bình	569.329.732	569.329.732
Trần Hữu Dân	27.940.180	-
Tiền thù lao HĐQT	48.000.000	48.000.000
Các quỹ tự nguyện	19.011.462	26.423.462
Công trình Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	21.927.930	
Công trình Tòa nhà Sông Đà - Hà Đông	484.669.800	
Công trình Tòa nhà CT4 Văn Khê	1.073.474.600	
Công trình Tòa nhà 106 Usilk City Văn Khê - Hà Đông	358.615.000	
Xưởng gia công cơ khí	42.097.325	
Tiền cổ tức năm 2011	381.900.000	
Nguyễn Thị Bích Hạnh	50.000.000	
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hoà Bình	28.384.511	3.868.291
<b>Cộng</b>	<b>37.261.898.860</b>	<b>44.108.956.286</b>

<b>13. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>5.490.000.000</b>	<b>6.120.000.000</b>
- <i>Vay Ngân hàng</i>	<i>5.490.000.000</i>	<i>6.120.000.000</i>
NH ĐT&PT Đông Đô	900.000.000	1.260.000.000
NH NN&PTNT Trảng An	4.590.000.000	4.860.000.000
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.490.000.000</b>	<b>6.120.000.000</b>



**Công ty Cổ Phần Sông Đà 1**Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy  
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012  
đến hết ngày 30/06/2012**14. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>20.754.319.108</b>	<b>1.863.142.316</b>	<b>688.356.383</b>	<b>11.970.451.085</b>	<b>85.276.268.892</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.854.834.447	6.854.834.447
- Tăng khác	-	-	1.899.743.977	1.258.506.532	-	3.158.250.509
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	11.970.451.085	11.970.451.085
						-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>20.754.319.108</b>	<b>3.762.886.293</b>	<b>1.946.862.915</b>	<b>6.854.834.447</b>	<b>83.318.902.763</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>20.754.319.108</b>	<b>3.762.886.293</b>	<b>1.946.862.915</b>	<b>6.854.834.447</b>	<b>83.318.902.763</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(4.809.251.456)	(4.809.251.456)
- Tăng khác	-	-	965.912.636	965.912.636	-	1.931.825.272
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	6.854.834.447	6.854.834.447
						-
<b>4. Số dư tại thời điểm 30/06/2012</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>20.754.319.108</b>	<b>4.728.798.929</b>	<b>2.912.775.551</b>	<b>(4.809.251.456)</b>	<b>73.586.642.132</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công ty CP Sông Đà Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	25.257.130.000	25.257.130.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-

-

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>6.854.834.447</b>	<b>11.868.451.085</b>

**D. Cổ tức**

**Số cuối năm**

**Số đầu năm**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**Đ. Cổ phiếu**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

5.000.000

5.000.000

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

5.000.000

5.000.000

+ *Cổ phiếu phổ thông*

5.000.000

5.000.000

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

0

-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

0

-

+ *Cổ phiếu phổ thông*

0

-

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

5.000.000

5.000.000

+ *Cổ phiếu phổ thông*

5.000.000

5.000.000

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

0

-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đ/ 1 Cổ phiếu

**E. Các quỹ doanh nghiệp**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

Quỹ đầu tư phát triển

4.728.798.929

3.762.886.293

Quỹ dự phòng tài chính

2.912.775.551

1.946.862.915

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đ)**

	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
<b>15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>76.459.420.824</b>	<b>136.710.623.768</b>
+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	76.459.420.824	136.710.623.768
<b>16. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>300.895.200</b>	<b>9.266.300</b>
+ Giảm giá hàng bán	300.895.200	9.266.300
<b>17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>76.158.525.624</b>	<b>136.701.357.468</b>
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ		
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
+ Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	79.117.248.469	119.477.713.800
<b>Cộng</b>	<b>79.117.248.469</b>	<b>119.477.713.800</b>
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	306.082.258	1.046.563.956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.513.000.000	1.183.226.500
<b>Cộng</b>	<b>1.819.082.258</b>	<b>2.229.790.456</b>
<b>20. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Lãi tiền vay	4.951.593.803	5.051.477.509
Chi phí tài chính khác	74.865.467	6.250.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(593.337.890)	859.967.893
<b>Cộng</b>	<b>4.433.121.380</b>	<b>5.917.695.402</b>
<b>21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế 6 tháng giữa niên độ	101.721.826	1.812.274.441
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	101.721.826	1.812.274.441

**VII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012 là số liệu tại ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K.

## 2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

## 3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	16,25%	9,96%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	83,75%	90,04%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,13%	86,39%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,87%	12,42%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,26	0,010
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,08	1,055
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,001	0,017
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-12,45%	6,63%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-12,59%	5,31%
<b>3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-2,57%	1,35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-2,59%	1,08%

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên